TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 223 /2025/DS-PT
Ngày 29 - 4 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Điểu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 29 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 676/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2024, về việc "*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 263/2024/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số B đường D (Dự án khu dân cư và công viên P), khu phố P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Thảo T1, sinh năm 1985;

2. Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số H, Tôn Đức T2, khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1990. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 21/5/2024; Địa chỉ: Khóm

D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Chị Đỗ Thị Ngọc T là nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Thảo T1 là bị đơn.

Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-DS ngày 14/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

Chị T, chị T1, anh V có mặt tại phiên tòa. Riêng chị T vắng mặt phiên tòa ngày 29/4/2025.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc T trình bày:*

Vào ngày 26/01/2022, chị T1 có hỏi vay chị T số tiền 1.000.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 1.500đồng/1.000.000đồng/ngày và thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay. Đến ngày 28/01/2022, chị T1 vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 1.500đồng/1.000.000đồng/ngày và thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay. Cả hai lần vay này thì chị T ra điều kiện là bà P phải bảo lãnh việc vay tiền trên và bà P đồng ý bảo lãnh cho chị T1. Từ ngày vay đến nay thì chị T1 không có trả vốn hoặc lãi gì cho chị T. Đối với số tiền vay trên là tài sản của cá nhân chị T, không phải là tài sản chung với bất kỳ ai.

Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T1 và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị T số tiền nợ vay vốn là 1.500.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu trả lãi đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng tính từ ngày 26/01/2022 đến ngày 01/10/2024 làm tròn 33 tháng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 33 tháng = 237.900.000 đồng và đối với khoản vay 500.000.000 đồng tính từ ngày 28/10/2022 đến ngày 01/10/2024 làm tròn 33 tháng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 33 tháng = 136.950.000 đồng. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu gì khác.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Thảo T1 trình bày:*

Chị T1 có vay tiền của chị T vào ngày 26/01/2022 và ngày 28/01/2022 với tổng số tiền là 1.130.000.000 đồng. Nhưng trong biên nhận, chị T yêu cầu chị T1 ghi thêm phần tiền lãi trước đây bà P còn thiếu chị T là 370.000.000 đồng, yêu cầu bà P ký tên chung trong biên nhận để xác nhận phần nợ lãi của bà P. Chị T cam kết sẽ không tính lãi phần 370.000.000 đồng (Vì đây tiền lãi đã tính của số tiền bà P vay chị T trước đây). Lãi suất do chị T tự tính và gửi tin nhắn sang cho chị T1, chị

T1 trả lãi theo yêu cầu của chị T. Nhưng sau đó, vì lãi suất cao nên chị T1 không có khả năng trả tiếp, chị T1 có thương lượng xin chị T giảm bớt lãi, nhưng chị T không đồng ý.

Từ ngày 10/3/2022 đến ngày 13/5/2023 chị T1 đã chuyển trả lãi theo yêu cầu của chị T tổng cộng số tiền là 578.860.000 đồng thông qua số tài khoản 19037763419012 - Ngân hàng TMCP K, chủ tài khoản Đỗ Thị Ngọc T, do chị T cung cấp (Có bảng kê chi tiết).

Nay, chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Điều chỉnh phần lãi suất cho số tiền gốc chị T1 đã vay của chị T là 1.130.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Khấu trừ phần lãi suất chị T1 đã đóng dư cho chị T (Tính từ ngày 10/3/2022 đến ngày 13/5/2023 với tổng số tiền là 496.458.260 đồng) vào phần tiền gốc 1.130.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ chị T1 đồng ý trả cho chị T số tiền là 633.541.740 đồng và phần tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày khởi kiện đến khi kết thúc vụ án, vì đây là tiền vay không hẹn ngày trả cố định theo biên nhận.

- Không chấp nhận tính lãi suất phần 370.000.000 đồng là phần tiền lãi của bà P còn thiếu của chị T ngày 10/6/2020 và bà P có hứa khi nào bà P bán được đất ở lộ N2 mới trả phần tiền lãi này cho chị T. Nay, chưa bán được nên chị T1 không đồng ý trả phần tiền này vì chưa tới hạn. Ngoài ra, chị T1 không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Bị đơn bà Nguyễn Kim P, người đại diện hợp pháp của bà P là anh Nguyễn Quốc V trình bày:*

Đối với biên nhận ngày 26/01/2022, chị T1 có vay của chị T 630.000.000 đồng. Nhưng trong biên nhận, chị T yêu cầu chị T1 ghi nợ 1.000.000.000 đồng bao gồm luôn phần tiền lãi trước đây của bà P còn thiếu chị T là 370.000.000 đồng khi tổng kết vào ngày 10/06/2020 và buộc bà P ký tên chung trong biên nhận để xác nhận phần nợ lãi của bà P. Chị T cam kết sẽ không tính lãi phần 370.000.000 đồng, vì đây là tiền lãi đã tính của số tiền bà P vay chị T trước đây, cụ thể : Trước năm 2020, bà P có vay chị T số tiền 2.200.000.000 đồng, do kinh tế bà P gặp khó khăn nên chưa trả lại được tiền cho chị T. Chị T đã tính lãi suất tổng cộng đến ngày 10/06/2020 bà P còn thiếu nợ lãi là 370.000.000 đồng và yêu cầu bà P ghi biên nhận có nợ tổng cộng 2.570.000.000 đồng. Ngày 13/8/2020, chị T gởi đơn khởi kiện bà P tại Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười. Nhưng sau đó, đôi bên đã thỏa

thuận xong, ngày 28/10/2020 Tòa án ra quyết định số 248/2020/QĐST-DS về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 439/2020/TLST-DS do chị T là nguyên đơn có đơn xin rút đơn khởi kiện. Chị T đồng ý cho bà P trả số tiền gốc là 2.200.000.000 đồng và yêu cầu bà P trả lãi suất 02%/tháng, riêng phần lãi đã tính 370.000.000 đồng giữ nguyên, không tính lãi suất nữa, khi nào bà P bán được đất sẽ trả phần tiền lãi này. Bà P đã hoàn thành việc trả số tiền cho chị T 2.200.000.000 đồng.

Đối với biên nhận ngày 28/01/2022, chị T1 mượn chị T 500.000.000 đồng, chị T buộc bà P ký tên mục đích làm chứng và xác nhận việc bà P biết chuyện chị T1 có vay tiền của chị T. Khoản tiền này bà P không sử dụng.

Nay, theo yêu cầu của chị T thì bà P không chấp nhận về việc tính lãi suất phần số tiền 370.000.000 đồng mà chị T buộc chị T1 ghi chung trong biên nhận 1.000.000.000 đồng ngày 26/01/2022 và không đồng ý trả số tiền 370.000.000 đồng vì chưa tới hạn do bà P chưa bán được đất theo như tờ cam kết. Ngoài ra, bà P không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 263/2024/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Buộc chị T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền nợ vay vốn là 1.130.000.000 đồng và tiền lãi là 56.274.000 đồng, tổng cộng là 1.186.274.000 đồng (Một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc yêu cầu trả số tiền nợ vay vốn là 370.000.000 đồng và tiền lãi là 318.576.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà P cùng liên đới với chị T1 trả số tiền nợ vay trên.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 về việc điều chỉnh phần lãi suất cho số tiền gốc chị T1 đã vay của chị T là 1.130.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Khấu trừ phần lãi suất chị T1 đã đóng dư cho chị T (Tính từ ngày

10/3/2022 đến ngày 13/5/2023 với tổng số tiền là 496.458.260 đồng) vào phần tiền gốc 1.130.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

1. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14, 15 tháng 10 năm 2024, chị Đỗ Thị Ngọc T là nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Thảo T1 là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 263/2024/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và chị T1 xác định kháng cáo như sau:

- Chị Đỗ Thị Ngọc T yêu cầu buộc chị T1 và bà P liên đới trả cho chị T số tiền vay 1.500.000.000 đồng của biên nhận ngày 26/01/2022, biên nhận ngày 28/01/2022 và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng của 02 biên nhận từ khi vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- Chị T1 yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay cho đến khi xét xử sơ thẩm, số tiền trả lãi thừa trừ vào số tiền vốn vay 1.130.000.000 đồng.

2. Ngày 14/10/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười ban hành Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-DS, đề nghị sửa bản án:

Chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị T số vốn vay 1.500.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1, số tiền lãi chị T1 đã đóng được số tiền 578.860.000 đồng, chị T1 thống nhất trả lãi 62.401.740 đồng, số tiền đóng lãi còn thừa 496.458.260 đồng trừ vào vốn và lãi 0,83%/tháng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị T1 về việc yêu cầu khấu trừ 496.458.260 đồng vào phần nợ gốc chị T1 đã vay của chị T vào ngày 26/01/2022 và 28/01/2022.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp rút một phần quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, về việc buộc chị T1 trả cho chị T số vốn vay 1.500.000.000 đồng mà chỉ buộc chị T1 trả cho chị T số tiền vốn vay 1.130.000.000 đồng và đề xuất hướng giải quyết là

không chấp nhận kháng cáo của chị T, chấp nhận kháng cáo của chị T1, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười điều chỉnh lãi suất theo mức lãi 0,83%/tháng, số tiền trả lãi thừa 496.458.260 đồng trừ vào vốn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T, chị T1 kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp rút một phần quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, buộc chị T1 trả cho chị T số vốn vay 1.500.000.000 đồng mà chỉ buộc chị T1 trả cho chị T số tiền vay 1.130.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

[3] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu chị T1 và bà P liên đới trả cho chị T số tiền vay 1.500.000.000 đồng của biên nhận ngày 26/01/2022 biên nhận ngày 28/01/2022 và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng của 02 biên nhận từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm.

[4] Xét thấy, theo biên nhận ngày 26/01/2022 thì chị T có cho chị T1 vay 1.000.000.000 đồng, biên nhận chị T1 có ký tên và bà Nguyễn Kim P ký tên là người bảo lãnh. Chị T1 cho rằng số tiền vay 1.000.000.000 đồng, nhưng thực tế chị T1 chỉ có nhận 630.000.000 đồng, còn lại số tiền 370.000.000 đồng là tiền lãi mà bà P nợ chị T trước đó, chị T yêu cầu gộp chung với số tiền vay thành số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả cho chị T 630.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T không có chứng cứ chứng minh đã giao cho chị T1 số tiền vay 1.000.000.000 đồng.

[5] Mặt khác, theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2023 chị T trình bày: “Ngày 26/01/2022, bà Nguyễn Thị Thảo T1 con gái của bà P có đến nhà hỏi mượn tôi số tiền 630.000.000 đồng và xin gộp 02 biên nhận thành 1 biên nhận lại thành

1.000.000.0000 đồng…”.

[6] Vì thế, có đủ cơ sở xác định ngày 26/01/2022 chị T1 có vay của chị T số tiền 630.000.000 đồng.

[7] Đối với biên nhận ngày 28/01/2022, thì chị T có cho chị T1 vay 500.000.000 đồng, biên nhận chị T1 có ký tên và bà Nguyễn Kim P ký tên là người bảo lãnh. Chị T1 thừa nhận có vay 500.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị T số tiền 500.000.000 đồng.

[8] Như vậy, tổng cộng chị T1 vay của chị T số tiền 1.130.000.000 đồng và chị T1 đồng ý trả cho chị T số tiền vốn vay 1.130.000.000 đồng là có căn cứ.

[9] Xét việc chị T yêu cầu bà P liên đới trả cùng chị T1 trả số tiền vay cho chị T. Xét thấy, cả 02 biên nhận ngày 26/01/2022 và biên nhận ngày 28/01/2022, bà P có ký tên với tư cách là người bảo lãnh. Chị T xác định chỉ có cho một mình chị T1 vay, chị T cũng không chứng minh được bà P có sử dụng chung khoản tiền vay của chị T. Đồng thời, đơn khởi kiện của chị T, thì chị T cũng không có yêu cầu bà P trả nợ cho chị T với tư cách là người bảo lãnh chị T1 vay tiền, nên việc chị T yêu cầu bà P liên đới cùng chị T1 trả nợ cho chị T là không có căn cứ.

[10] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu tính lãi từ ngày chị T1 vay tiền cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Chị T1 yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày ngày 10/3/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền chị T1 trả lãi thừa trừ vào số tiền vốn vay 1.130.000.000 đồng.

[11] Xét thấy, theo biên nhận ngày 26/01/2022 và biên nhận ngày 28/01/2022 không thể hiện lãi suất các bên thỏa thuận khi vay tiền, thời hạn vay. Theo chị T, khi có thỏa thuận miệng lãi suất là 1.500đ/1.000.000đ/ngày, trong quá trình vay chị T1 không có đóng lãi, chị T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Về phía chị T1 cho rằng trong quá trình vay không có thỏa thuận lãi suất, nhưng tính lãi theo mức lãi suất chị T cho bà P vay trước đây và trong quá trình vay chị T1 đóng lãi từ ngày 10/3/2022 đến ngày 13/5/2023 được số tiền 578.860.000 đồng. Như vậy, chứng tỏ chị T cho chị T1 vay có lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1 thống nhất trả tiền lãi cho chị T theo mức lãi suất 0,83%/ tháng theo yêu cầu của chị T, tính từ khi vay tiền cho đến khi xét xử sơ thẩm.

[12] Và tại phiên tòa phúc thẩm, chị T cũng thừa nhận có nhận từ ngày 10/3/2022 đến ngày 13/5/2023 chị T1 có chuyển khoản cho chị T nhận số tiền

578.860.000 đồng, nhưng chị T cho rằng chị T1 trả lãi cho những khoản vay trước đó. Chị T1 không thừa nhận số tiền 578.860.000 đồng là tiền đóng lãi cho những khoản vay trước, nhưng chị T cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền 578.860.000 đồng là chị T1 đóng lãi cho những khoản vay trước.

[13] Theo đó, số tiền lãi chị T1 phải trả cho chị T được tính như sau:

- Từ ngày 26/01/2022 đến ngày 10/3/2022:

630.000.000 đ x 0,83%/tháng x 1tháng 14 ngày = 7.669.200 đồng.

- Từ ngày 28/01/2022 đến ngày 10/3/2022:

500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 1 tháng 12 ngày = 5.809.999 đồng.

Cộng lãi: 13.479.999 đồng.

- Từ ngày 11/3/2022 đến ngày 13/5/2023, chị T1 phải trả lãi chi chị T theo mức lãi 0,83%/tháng. Số tiền lãi chị T1 đóng lãi được 578.860.000 đồng. Sau khi điều chỉnh lãi suất thì số tiền lãi chị T1 trả thừa 496.458.260 đồng. Số tiền lãi trả thừa sẽ được trừ vào vốn, sau khi cấn trừ thì chị T1 còn nợ chị T số tiền vốn là 633.541.740 đồng (1.130.000.000 đồng – 496.458.260 đồng = 633.541.740 đồng).

- Từ ngày 14/5/2023 đến ngày 01/10/2024:

633.541.740 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng14 ngày = 86.588.261 đồng.

Tổng cộng: 733.609.200 đồng (tính tròn 733.609.000 đồng).

(633.541.740 đ + 86.588.261 đ + 7.669.200 đ + 5.809.999 đ = 733.609.200 đ).

Sau khi điều chỉnh lãi suất, thì chị T1 còn phải trả cho chị T số tiền tổng cộng 733.609.000 đồng (tính tròn vốn 633.542.000 đồng và lãi 100.067.000 đồng).

[14] Vì thế, chị T1 kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười kháng nghị yêu cầu điều chỉnh số tiền lãi chị T1 trả thừa vào số tiền vốn vay là có căn cứ.

[15] Đối với số tiền 370.000.000 đồng nằm trong "Biên nhận ngày 26/01/2022" thì bà P thừa nhận đây là khoản nợ của bà P với chị T. Xét thấy, chị T không có yêu cầu bà P trả, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa có xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng 01 vụ án khác.

[16] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của chị T, chấp nhận kháng cáo của chị T1 và chấp nhận một

phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T, chấp nhận kháng cáo của chị T1 và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, sửa bản án sơ thẩm.

[18] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Do kháng cáo của chị T không được chấp nhận, kháng cáo của chị T1 được chấp nhận, nên chị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, chị T1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308; Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị Ngọc T.

- Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thảo T1

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 263/2024/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Ngọc T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thảo T1.

- Buộc chị Nguyễn Thị Thảo T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Đỗ Thị Ngọc T Trầm số tiền 733.609.000 đồng (vốn 633.542.000 đồng và lãi 100.067.000 đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng

còn phải chịu tiền lãi mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

- Chị T phải chịu 47.317.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng 47.617.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm của chị T đã nộp tổng cộng 33.469.000 đồng theo Biên lai thu số 0005579, ngày 09/4/2024; Biên lai thu số 0011311, ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, được trừ vào tiền án phí. Sau khi khấu trừ chị T còn phải nộp là 14.148.000 đồng, tiền án phí.

- Chị T1 phải chịu 33.345.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm của chị T1 đã nộp tổng cộng là 12.229.000 đồng theo Biên lai thu số 0011081, ngày 09/9/2024; Biên lai thu số 0011328, ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi khấu trừ thì chị T1 phải nộp tiếp số tiền là 21.116.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Tặng